TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỎ CÀY BẮC** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 79/2017/HNGĐ - ST
Ngày: 08 - 9 - 2017.
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC, TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Việt Thiện.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Truyền.

Ông Nguyễn Văn Diệp.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Nhớ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Chấm - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 59/2017/TLST - HNGĐ, ngày 27/02/2017 về tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2017/QĐXXST - HNGĐ, ngày 07/8/2017, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1982 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã K, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn: Anh Phan Văn V, sinh năm 1980 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã K, huyện M, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn ngày 27/02/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày: Chị và anh Phan Văn V kết hôn do quen biết tìm hiểu nhau, cả hai tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện M, tỉnh Bến Tre ngày 24/12/2001. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến khi chị sinh con vào cuối năm 2001 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường hay cự cãi nhau, đến năm 2008 thì sống ly thân đến nay. Nay chị xin ly hôn với anh V. Con chung có một cháu tên Phan Trung H, sinh ngày 10/11/2001 hiện đang sống chung với anh V,

khi ly hôn chị để anh V nuôi con, chị không cấp dưỡng. Tài sản chung và nợ chung không có.

Bị đơn anh Phan Văn V vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, không có lời trình bày hay ý kiến gì đối với yêu cầu của chị N.

Tại phiên tòa vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc phát biểu quan điểm: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; nguyên đơn chấp hành pháp luật tốt, bị đơn chưa chấp hành pháp luật, vắng mặt trong các lần Tòa án mời giải quyết vụ án. Về nội dung: đề nghị áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Phan Văn V; về con chung anh V trực tiếp nuôi cháu Phan Trung H, sinh ngày 10/11/2001, chị N không phải cấp dưỡng nuôi con do anh V không có yêu cầu; tài sản chung và nợ chung không có nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Nguyễn Thị N xin xét xử vắng mặt, anh Phan Văn V vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do nên căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị N, anh V.

[2] Về quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị N và anh Phan Văn V thấy rằng anh chị kết hôn do quen biết tìm hiểu nhau, cả hai tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện M, tỉnh Bến Tre ngày 24/12/2001. Do đó hôn nhân của anh chị là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn theo chị N trình bày thì anh chị sống hạnh phúc đến khi chị sinh con thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường hay cự cãi nhau, đến năm 2008 thì sống ly thân. Tại phiên tòa chị N cương quyết xin ly hôn với anh V. Đối với anh V trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã mời anh đến Tòa án để tham gia hòa giải với chị N, mục đích là để cho anh chị bàn bạc, tháo gỡ những bất đồng mâu thuẫn, tìm giải pháp để vợ chồng hàn gắn nhưng anh V không tham gia hòa giải, điều đó chứng tỏ anh có biểu hiện bỏ mặc, không quan tâm hàn gắn tình cảm vợ chồng, thời gian anh V và chị N sống ly thân cũng không có gặp gỡ để hàn gắn đoàn tụ, tại biên bản xác minh ngày 09/6/2017 thì bà Lê Thị B là mẹ ruột anh V trình bày thì anh V biết việc chị N xin ly hôn với anh và anh cũng không có ý kiến gì. Do đó có căn cứ xác định mâu thuẫn của anh chị đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cho chị N được ly hôn với anh V là phù hợp.

[3] Về nuôi con chung: Trong quá trình chung sống anh chị có một con chung tên Phan Trung H, sinh ngày 10/11/2001 hiện đang sống chung với anh V, khi ly hôn chị N yêu cầu để anh V nuôi con, chị không cấp dưỡng nuôi con. Đối với anh V từ khi thụ lý vụ án đến nay anh không có ý kiến hay yêu cầu gì về việc nuôi con chung cũng như cấp dưỡng nuôi con, để bảo đảm cho sự ổn định trong cuộc sống của cháu H cần để cho anh V tiếp tục nuôi con là phù hợp, do anh V

không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con là sự tự nguyện của anh nên Hội đồng xét xử không xem xét về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với chị N.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị N trình bày không có, đối với anh V không có ý kiến hay yêu cầu giải quyết về tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xác định anh chị có tài sản chung, nợ chung không nên không xem xét giải quyết, nếu sau này có yêu cầu giải quyết thì những người có quyền, lợi ích liên quan có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

[5] Về nghĩa vụ nộp án phí:

Chị Nguyễn Thị N phải nộp án phí ly hôn theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị N.

Chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Phan Văn V.

[2] Về nuôi con chung: Anh Phan Văn V trực tiếp nuôi cháu Phan Trung H, sinh ngày 10/11/2001 hiện đang sống chung với anh V, chị Nguyễn Thị N không phải cấp dưỡng nuôi con do anh V không có yêu cầu.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình và các luật khác có liên quan. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

[4] Về nghĩa vụ nộp án phí:

Án phí ly hôn chị Nguyễn Thị N phải nộp 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 000xxxx ngày 27/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre nên không còn phải nộp thêm.

[5] Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre (Phòng KTNV và THA) (1b);
- VKSND huyện M (2b);
- Chi cục THADS huyện M (1b);
- UBND xã K, huyện M, tỉnh Bến Tre (ĐKKH số xxx/2001, ngày 05/3/2011) (1b);
- Các đương sự (2b);
- Lưu: HS, VP (2b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Việt Thiện